

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

35-ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Số TT	Số báo danh	Môn thi	Điểm	Giải	Lớp	Trường (THPT)
1	35.01.01	Toán	24.500	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
2	35.01.03	Toán	24.500	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
3	35.01.02	Toán	27.000	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
4	35.01.04	Toán	28.000	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
5	35.01.06	Toán	20.000	Ba	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
6	35.01.05	Toán	19.500	Ba	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
7	35.01.07	Toán	15.500	K.Khích	10	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
8	35.01.08	Toán	19.000	Ba	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
9	35.01.09	Toán	27.500	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
10	35.01.10	Toán	24.000	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
11	35.02.01	Vật lí	18.500	Ba	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
12	35.02.02	Vật lí	28.000	Nhất	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
13	35.02.03	Vật lí	22.750	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
14	35.02.04	Vật lí	30.250	Nhất	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
15	35.02.05	Vật lí	21.750	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
16	35.02.07	Vật lí	17.500	Ba	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
17	35.02.09	Vật lí	23.750	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
18	35.02.08	Vật lí	27.500	Nhất	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
19	35.02.10	Vật lí	26.250	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
20	35.03.01	Hoá học	22.750	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
21	35.03.02	Hoá học	24.250	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
22	35.03.03	Hoá học	29.625	Nhất	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
23	35.03.04	Hoá học	21.625	Ba	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
24	35.03.05	Hoá học	31.625	Nhất	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
25	35.03.06	Hoá học	26.625	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
26	35.03.07	Hoá học	37.750	Nhất	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
27	35.03.08	Hoá học	29.750	Nhất	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
28	35.03.09	Hoá học	23.500	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

35-ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Số TT	Số báo danh	Môn thi	Điểm	Giải	Lớp	Trường (THPT)
29	35.03.10	Hoá học	29.125	Nhất	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
30	35.04.01	Sinh học	27.500	Nhất	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
31	35.04.02	Sinh học	21.000	Ba	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
32	35.04.03	Sinh học	25.500	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
33	35.04.04	Sinh học	22.000	Ba	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
34	35.04.05	Sinh học	23.000	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
35	35.04.06	Sinh học	26.000	Nhất	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
36	35.04.07	Sinh học	23.000	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
37	35.04.08	Sinh học	24.750	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
38	35.04.09	Sinh học	21.250	Ba	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
39	35.04.10	Sinh học	22.500	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
40	35.05.01	Tin học	22.284	Nhì	10	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
41	35.05.02	Tin học	20.960	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
42	35.05.03	Tin học	20.530	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
43	35.05.04	Tin học	16.330	K.Khích	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
44	35.05.06	Tin học	22.980	Nhì	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
45	35.05.07	Tin học	21.308	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
46	35.05.08	Tin học	28.599	Nhất	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
47	35.05.09	Tin học	17.087	Ba	11	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
48	35.05.10	Tin học	29.089	Nhất	12	THPT Chuyên Khoa học Tự nhiên
49	35.06.02	Ngữ văn	13.000	Ba	11	THPT Chuyên Khoa học Xã hội và Nhân Văn
50	35.06.05	Ngữ văn	13.000	Ba	11	THPT Chuyên Khoa học Xã hội và Nhân Văn
51	35.06.09	Ngữ văn	13.000	Ba	11	THPT Chuyên Khoa học Xã hội và Nhân Văn
52	35.06.01	Ngữ văn	12.500	K.Khích	12	THPT Khoa học Giáo dục
53	35.07.10	Lịch sử	14.500	K.Khích	12	THPT Chuyên Khoa học Xã hội và Nhân Văn
54	35.07.06	Lịch sử	15.000	K.Khích	12	THPT Khoa học Giáo dục
55	35.08.06	Địa lí	15.500	Nhì	11	THPT Chuyên Khoa học Xã hội và Nhân Văn
56	35.08.05	Địa lí	15.000	Ba	12	THPT Khoa học Giáo dục

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

35-ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Số TT	Số báo danh	Môn thi	Điểm	Giải	Lớp	Trường (THPT)
-------	----------------	---------	------	------	-----	---------------

Danh sách này gồm 56 thí sinh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

35-ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Số TT	Số báo danh	Môn thi	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm nói	Tổng Điểm	Giải	Trường (THPT)
1	35.09.01	Tiếng Anh	3.70	3.50	5.20	1.50	13.900	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
2	35.09.02	Tiếng Anh	3.80	3.50	5.70	1.60	14.600	Nhì	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
3	35.09.03	Tiếng Anh	3.30	3.50	5.70	1.40	13.900	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
4	35.09.05	Tiếng Anh	3.40	3.40	5	1.70	13.500	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
5	35.09.06	Tiếng Anh	3.70	3.70	4.40	1.70	13.500	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
6	35.09.07	Tiếng Anh	4.10	4.20	5.70	1.40	15.400	Nhì	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
7	35.09.08	Tiếng Anh	2.80	4.20	5.20	1.50	13.700	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
8	35.09.10	Tiếng Anh	3.90	3.20	5.60	1.20	13.900	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
9	35.10.02	Tiếng Nga	3.82	1.85	7.50	1.180	14.350	Nhì	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
10	35.10.03	Tiếng Nga	3.50	1.25	6.65	1.170	12.570	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
11	35.10.04	Tiếng Nga	3.84	2	5.70	1.280	12.820	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
12	35.10.05	Tiếng Nga	4.02	1.70	6.75	1.290	13.760	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
13	35.10.06	Tiếng Nga	3.35	1.40	6.45	1.120	12.320	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
14	35.11.02	Tiếng Pháp	4.35	2	2.90	1.675	10.925	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
15	35.11.04	Tiếng Pháp	5.80	2.75	2.55	1.325	12.425	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
16	35.11.05	Tiếng Pháp	5.60	2.75	2.60	1.5	12.450	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
17	35.11.06	Tiếng Pháp	4.75	2.75	2.50	1.5	11.500	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
18	35.11.07	Tiếng Pháp	6.20	1.50	2.30	1.6	11.600	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
19	35.11.08	Tiếng Pháp	6.60	2.50	2.40	1.55	13.050	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
20	35.11.10	Tiếng Pháp	4.85	2.50	2.10	1.625	11.075	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
21	35.12.01	Tiếng Trung	2.80	3.25	5.55	1.35	12.950	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
22	35.12.02	Tiếng Trung	3.05	3.60	6.80	1.7	15.150	Nhì	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
23	35.12.03	Tiếng Trung	3.90	2.95	6.20	1.45	14.500	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
24	35.12.04	Tiếng Trung	4.25	3.60	7.40	1.55	16.800	Nhất	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
25	35.12.06	Tiếng Trung	2.95	3.30	6.15	1.3	13.700	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
26	35.12.07	Tiếng Trung	3.90	3.10	6.45	1.3	14.750	Nhì	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
27	35.12.09	Tiếng Trung	3	4.20	5.90	1.35	14.450	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI
CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

35-ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Số TT	Số báo danh	Môn thi	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm nói	Tổng Điểm	Giải	Trường (THPT)
28	35.12.10	Tiếng Trung	3.50	3.30	5.15	1.25	13.200	K.Khích	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
29	35.13.01	Tiếng Nhật	3.60	3.90	5.65	1.8	14.950	Nhì	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
30	35.13.02	Tiếng Nhật	4.45	4.60	6.60	1.7	17.350	Nhất	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
31	35.13.03	Tiếng Nhật	2.90	3.60	4.75	1.6	12.850	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
32	35.13.04	Tiếng Nhật	3.90	4.50	4.85	1.6	14.850	Nhì	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
33	35.13.05	Tiếng Nhật	4.25	3.90	5	1.6	14.750	Nhì	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
34	35.13.06	Tiếng Nhật	4	3.20	5.80	1.4	14.400	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
35	35.13.07	Tiếng Nhật	3.60	3.80	5.40	1.75	14.550	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
36	35.13.08	Tiếng Nhật	4.20	4.10	7.10	1.75	17.150	Nhất	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
37	35.13.09	Tiếng Nhật	2.55	3.90	6.10	1.4	13.950	Ba	THPT Chuyên Ngoại Ngữ
38	35.13.10	Tiếng Nhật	4.55	3.90	5.40	1.8	15.650	Nhì	THPT Chuyên Ngoại Ngữ

Danh sách này gồm 38 thí sinh